

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022

Thực hiện Công văn số 6459/BNV-CCHC ngày 07/12/2020 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn xây dựng Kế hoạch và báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ năm 2021, UBND tỉnh Đắk Nông báo cáo tình hình thực hiện công tác CCHC năm 2021 như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

1. Về ban hành chỉ đạo, triển khai

Ngày 18/12/2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1887/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh năm 2021, Kế hoạch gồm: Công tác chỉ đạo điều hành, 06 lĩnh vực, với 77 hoạt động, kinh phí thực hiện là 936 triệu đồng. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 về Kế hoạch CCHC tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 - 2025. Để phù hợp với công tác CCHC giai đoạn mới theo Chương trình CCHC của Chính phủ, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 về sửa đổi, bổ sung Kế hoạch CCHC năm 2021, bãi bỏ 02 hoạt động và bổ sung 10 hoạt động trong CCHC. Đến nay, tỉnh đã triển khai, thực hiện hoàn thành 100% nhiệm vụ Kế hoạch CCHC đề ra. Căn cứ kết quả Chỉ số CCHC năm 2020, tỉnh đã tiến hành phân tích, đánh giá những tồn tại, hạn chế và ban hành Kế hoạch số 509/KH-UBND ngày 29/7/2021 về việc cải thiện, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) tỉnh Đắk Nông năm 2021.

2. Công tác kiểm tra

Ngày 04/6/2020 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 778/QĐ-UBND về việc thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra công tác CCHC, Dân vận chính quyền, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Đoàn kiểm tra đã ban hành Kế hoạch số 40/KH-ĐKT ngày 08/7/2021 để kiểm tra các nội dung nêu trên. Đến nay, Đoàn kiểm tra đã hoàn thành việc kiểm tra đối với 05 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và 04 đơn vị hành chính cấp huyện và thường xuyên kiểm tra đột xuất việc tiếp nhận và giải quyết TTHC tại Bộ phận một cửa cấp huyện, cấp xã.

3. Công tác tuyên truyền

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 304/KH-UBND ngày 22/4/2021 về thông tin, tuyên truyền về CCHC năm 2021, theo đó tổ chức tuyên truyền bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú như: Thi viết "Tìm hiểu về công tác CCHC

cho cán bộ, công chức, viên chức”, video sáng kiến CCHC, phát hành hơn 10.000 tờ rơi, xây dựng Pa-nô; thực hiện chuyên mục, bản tin trên Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, tin bài trên Báo Đắk Nông; tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử các đơn vị, địa phương và bằng nhiều hình thức khác nhau.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Cải cách thể chế

a) Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật (QPPL)

Việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật được UBND tỉnh chỉ đạo kịp thời, chủ động, quyết liệt, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước ở địa phương, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh. Trong năm, UBND tỉnh đã trình HĐND tỉnh 12 dự thảo Nghị quyết QPPL và ban hành 21 Quyết định QPPL, UBND cấp huyện ban hành 26 văn bản QPPL. Các văn bản sau ban hành được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật. Nhằm góp phần nâng cao chất lượng ban hành văn bản QPPL, tỉnh xây dựng Sổ tay nghiệp vụ công tác xây dựng văn bản QPPL để giới thiệu, phân tích các quy định pháp luật có liên quan về thẩm quyền, quy trình, thủ tục trong công tác xây dựng văn bản QPPL tại địa phương¹.

b) Cập nhật, thể chế hóa văn bản QPPL của Trung ương

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 32/KH-UBND 20/01/2021 về việc Kiểm tra, rà soát và cập nhật văn bản QPPL năm 2021, kết quả đã cập nhật 33 văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh vào cơ sở dữ liệu pháp luật quốc gia. Bên cạnh đó, nhằm khắc phục khó khăn của đại dịch, UBND tỉnh ban hành các Kế hoạch phổ biến, tuyên truyền pháp luật trong các lĩnh vực quản lý tại địa phương².

c) Kiểm tra văn bản QPPL

¹ Các cơ quan tư pháp đã thẩm định 81 dự thảo văn bản QPPL, trong đó, chỉ đạo Sở Tư pháp thẩm định 54 dự thảo văn bản QPPL, Phòng Tư pháp cấp huyện thẩm định 27 dự thảo văn bản QPPL; góp ý gần 300 dự thảo văn bản của Trung ương và địa phương.

² Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 04/02/2021 Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến các Luật, Nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 10;

- Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 16/3/2021 Thực hiện Đề án “Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân vùng biên giới giai đoạn 2017 - 2021” năm 2021;

- Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 02/4/2021 Triển khai thực hiện Đề án “Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về an toàn thông tin giai đoạn 2021 - 2025” trên địa bàn tỉnh;

- Kế hoạch số 453/KH-UBND ngày 09/7/2021 Thực hiện Đề án “Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho người đang chấp hành hình phạt tù; người bị áp dụng các biện pháp tư pháp hoặc các biện pháp xử lý hành chính, người mới ra tù tái hòa nhập cộng đồng, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật, lang thang cơ nhỡ giai đoạn 2018 - 2021” năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Kế hoạch số 604/KH-UBND ngày 01/09/2021 Triển khai thực hiện Chương trình “Tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2022-2027”.

Trong năm, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản để chỉ đạo, triển khai việc kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL³. Chỉ đạo Sở Tư pháp tự kiểm tra đối với 21 văn bản QPPL, kiểm tra theo thẩm quyền 26 văn bản QPPL. Qua kiểm tra, 100% văn bản QPPL được ban hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định, có ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp; không có văn bản QPPL phải xử lý qua công tác kiểm tra.

d) Thực hiện công tác rà soát, xử lý kiến nghị

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 về công bố danh mục văn bản QPPL của HĐND và UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2020 (57 văn bản hết hiệu lực toàn bộ và 11 văn bản hết hiệu lực một phần).

Thực hiện rà soát, kiến nghị Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật gây vướng mắc, ách tắc, cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh và đời sống xã hội với 39 kiến nghị; Rà soát, lập danh mục văn bản theo chuyên đề quyền con người, quyền công dân và an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh với 47 văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành, trong đó, có 24 Nghị quyết và 18 Quyết định vẫn phù hợp với quy định pháp luật có liên quan và tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, có 04 Nghị quyết và 01 Quyết định cần xử lý cho phù hợp; rà soát, đề xuất định hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật; rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật gây vướng mắc trong đầu tư, kinh doanh với 36 kiến nghị. Ngoài ra, chỉ đạo Sở Tư pháp rà soát các xung đột, mâu thuẫn về pháp luật gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước (*Với 70 nội dung vướng mắc, bất cập, khó khăn liên quan đến văn bản pháp luật của Trung ương và 11 nội dung liên quan đến văn bản QPPL của địa phương*).

đ) Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình THPL; Công văn số 692/UBND-NCKSTT ngày 05/02/2021 triển khai công tác theo dõi tình hình THPL trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2021 trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm tra tình hình THPL: UBND tỉnh ban hành Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 về thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra tình hình THPL trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2021, theo đó, giao Sở Tư pháp phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra tình hình THPL trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành đối với 06 đơn vị⁴. Kết thúc kiểm tra Đoàn đã ban hành các Kết luận kiểm tra đảm bảo theo quy định của pháp luật⁵.

³ Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 20/01/2021 về việc kiểm tra, rà soát và cập nhật văn bản QPPL năm 2021 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 321/UBND-NCKSTT ngày 19/01/2021 về việc rà soát các văn bản QPPL do địa phương ban hành; Công văn số 1949/UBND-NCKSTT ngày 26/4/2021 về việc triển khai ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật gây vướng mắc, ách tắc, cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh và đời sống xã hội,...

⁴ 04 đơn vị (Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện: Đăk Glông, Đăk R'Lấp và Krông Nô) về công tác cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) và thu hồi đất; 02 đơn vị (Công an tỉnh; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về các điều kiện an toàn phòng cháy chữa cháy

⁵ Thông báo số 124/TB-ĐKT về việc kiểm tra tình hình THPL về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất tại UBND huyện Krông Nô; Thông báo số 123/TB-ĐKT về việc kiểm tra tình hình THPL về cấp Giấy

- Điều tra, khảo sát tình hình THPL: UBND tỉnh đã giao Sở Tư pháp triển khai điều tra khảo sát tình hình THPL lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bằng phiếu điều tra với 600 số phiếu tại địa bàn các huyện: Tuy Đức, Krông Nô, Đắk Glong và thành phố Gia Nghĩa; khảo sát bằng hình thức trực tuyến trên trang Thông tin điện tử của Sở Tư pháp có 903 lượt người tham gia. Qua đó, đã thu thập xử lý các ý kiến phản hồi để kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định còn chồng chéo, chưa thống nhất.

2. Cải cách TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

a) Công tác kiểm soát TTHC

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát TTHC; Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát TTHC năm 2021 đảm bảo theo quy định, chỉ đạo các đơn vị địa phương bố trí công chức làm đầu mối theo dõi, tham mưu công tác kiểm soát TTHC đảm bảo triển khai liên tục, hiệu quả; thường xuyên rà soát, đơn giản hóa TTHC, tiến hành rà soát và đề xuất sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các quy trình nội bộ không cần thiết, cắt giảm thời gian giải quyết, công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, ban hành các văn bản như⁶:

b) Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

Thường xuyên chỉ đạo các đơn vị, địa phương nghiêm túc thực hiện Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 08/11/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế tổ chức hoạt động của Bộ phận một cửa; Kế hoạch số 504/KH-UBND ngày 26/9/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ. Hiện nay, 100% cơ quan, đơn vị, địa phương áp dụng Hệ thống phần mềm một cửa điện tử để thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả TTHC; 100% TTHC được niêm yết, công khai tại Trung tâm Hành chính

chứng nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất tại UBND huyện Đắk Glong; Thông báo số 119/ TB-ĐKT về việc kiểm tra tình hình THPL lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và thu hồi đất tại Sở Tài nguyên và Môi trường; Thông báo số 118/ TB-ĐKT về việc kiểm tra tình hình THPL về các điều kiện an toàn trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy rừng tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông báo số 117/ TB-ĐKT về việc kiểm tra tình hình THPL về các điều kiện an toàn lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy tại Công an tỉnh.

⁶ Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 công bố Danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận tại Bộ phận một cửa trên địa bàn tỉnh năm 2021; Quyết định số 1121/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 về việc phê duyệt danh mục TTHC cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành đối với 77 TTHC; Kế hoạch số 362/KH-UBND ngày 02/6/2021 triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; Kế hoạch số 415/KH-UBND ngày 10/6/2021 triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 tỉnh năm 2021; Công văn số 4819/UBND-KSTT ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai xây dựng Đề án phân cấp trong giải quyết TTHC; Công văn số 7184/UBND-NCKSTT ngày 09/12/2021 về việc theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện TTHC; Công văn số 3345/UBND-KSTT ngày 28/6/2021 về việc phối hợp triển khai thực hiện trực tuyến nghĩa vụ tài chính hồ sơ đất đai, Công văn số 2491/UBND-NCKSTT ngày 21/5/2021 triển khai tích hợp thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính đất đai; Công văn số 3170/UBND-NCKSTT ngày 21/6/2021 về việc phối hợp sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong giải quyết TTHC; Công văn số 3171/UBND-NCKSTT ngày 21/6/2021 triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến; cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

công; Bộ phận Một cửa các cấp; kịp thời đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức tiếp cận, tra cứu và thực hiện giao dịch TTHC.

Cơ sở vật chất trang thiết bị cần thiết tại Trung tâm Hành chính công, Bộ phận Một cửa các cấp ngày càng được đầu tư, nâng cấp như: Máy vi tính, máy in, máy photocopy, bàn ghế, tủ đựng hồ sơ... đảm bảo việc triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong việc tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả TTHC.

Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị về quy định hành chính, hành vi hành chính được các cơ quan, đơn vị quan tâm thực hiện nghiêm túc theo Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về ban hành Quy chế phối hợp trong hoạt động Kiểm soát TTHC; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, hành vi hành chính trên địa bàn tỉnh, với nhiều hình thức đa dạng để thuận lợi cho tổ chức, công dân tiếp cận, phản ánh kiến nghị như: Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị; thực hiện hòm thư khảo sát; tiếp nhận phản ánh, kiến nghị thông qua Cổng dịch vụ công trên Zalo, qua hòm thư góp ý tại trụ sở đơn vị, qua đường Bưu điện; tổ chức gặp gỡ, đối thoại với tổ chức, người dân để lắng nghe, giải đáp các ý kiến phản ánh, kiến nghị. Qua đó những kiến nghị phản ánh khó khăn, vướng mắc của người dân, doanh nghiệp thuộc thẩm quyền được xem xét giải quyết kịp thời; những kiến nghị phản ánh ngoài thẩm quyền được chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để phối hợp giải quyết và kịp thời báo cáo UBND tỉnh tháo gỡ, hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, đặc biệt trong thời điểm bị ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Trong năm toàn tỉnh tiếp nhận trên 342.912 hồ sơ TTHC, trong đó đã giải quyết 331.949 hồ sơ, hồ sơ trễ hạn là 3.149 hồ sơ. Tỷ lệ hồ sơ đúng hạn, trước hạn đạt 99,1%. Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với hoạt động hành chính của Trung tâm Hành chính công đạt tỷ lệ 99,5 %.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

a) Về tổ chức bộ máy

Triển khai Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, Công văn số 5035/BNV-TCBC ngày 24/9/2020 của Bộ Nội vụ và các văn bản khác có liên quan. UBND tỉnh đã kịp thời ban hành văn bản triển khai thực hiện đúng theo quy định⁷. Kết quả thực hiện như sau:

⁷Công văn số 6328/UBND-NCKSTT ngày 08/12/2020 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ; Công văn số 6327/UBND-

- Đối với các cơ quan, tổ chức hành chính: Đến nay, 100% cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh đã sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy bên trong của đơn vị và thực hiện ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức; đối với UBND cấp huyện tạm dừng sắp xếp theo chỉ đạo của Bộ Nội vụ, tuy nhiên vẫn thực hiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đúng quy định. 100% số CQCM cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đúng quy định. Đảm bảo 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh thực hiện đúng quy định về lãnh đạo cấp sở và tương đương; 100% số phòng thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh cơ cấu hợp lý giữa số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo và công chức không giữ chức vụ lãnh đạo; 100% số phòng thuộc UBND cấp huyện thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó và có cơ cấu hợp lý giữa số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Việc sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đảm bảo đúng quy định, kết quả đã giảm hơn 124 đơn vị (giảm 12.6% so với năm 2015). Trong năm, UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập và kiện toàn 37 tổ chức phối hợp liên ngành; điều chỉnh nhân sự 16 tổ chức phối hợp liên ngành; phê duyệt Điều lệ hoạt động của 05 tổ chức quỹ. Điều chỉnh Đề án sắp xếp, tổ chức lại các trường học trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa, giai đoạn 2019 - 2021; điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Quyết định 462/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh.

b) Về tinh giản biên chế

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính tỉnh năm 2021 là: 1915 biên chế (năm 2020 là 1944 biên chế) và Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 phê duyệt tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh và chỉ tiêu biên chế trong các Hội có tính chất đặc thù năm 2021 tỉnh là: 13.284 người, các Hội 103 biên chế (năm 2020 là 13.655 người). Thực hiện Nghị định số 143/2020/NĐ-CP của Chính phủ, trong năm 2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng tinh giản biên chế đối với 45 trường hợp của các cơ quan, đơn vị, cụ thể: Khối hành chính là: 05 trường hợp; Khối sự nghiệp là: 37 trường hợp; Khối xã, phường, thị trấn là: 03 trường hợp.

Trên cơ sở quyết định giao biên chế của UBND tỉnh, các đơn vị đã ban hành Quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập cho các cơ quan, đơn vị định kỳ báo cáo UBND tỉnh theo dõi, quản lý. Việc thực hiện tinh giản biên chế tối thiểu 10% đến năm 2021 so với biên chế được giao năm 2015 đến nay đã hoàn thành vượt chỉ tiêu (biên chế công chức năm 2015 là: 2.168 người, năm 2021: 1.921 người, giảm 247 biên chế, tương

ứng giảm 11,4%; viên chức sự nghiệp năm 2015: 14.119 người, năm 2021: 12.650 người, giảm 1.469 người, tương ứng giảm 10.4%).

c) Thực hiện phân cấp quản lý Nhà nước

Tỉnh nghiêm túc thực hiện phân cấp quản lý nhà nước theo Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp quản lý Nhà nước ngành, lĩnh vực. Hiện nay, tỉnh tiếp tục nghiên cứu các mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc và nội dung định hướng phân cấp tại Nghị quyết số 99/NQ-CP để đề xuất UBND tỉnh thực hiện phân cấp quản lý nhà nước cho UBND cấp huyện, cấp xã. Việc kiểm tra phân cấp được lồng ghép cùng kiểm tra liên ngành công tác Cải cách hành chính, Dân vận chính quyền và được thực hiện đảm bảo theo quy định.

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Thực hiện khung năng lực vị trí việc làm

Thực hiện Quyết định số 2057/QĐ-BNV ngày 31/12/2015 của Bộ Nội vụ phê duyệt danh mục khung vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính tỉnh Đắk Nông, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm các cơ quan hành chính thuộc UBND cấp huyện và Công văn số 3276/UBND-NC ngày 09/7/2018 triển khai thực hiện Quy định số 07-QĐi/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, chỉ đạo các Sở, Ban, ngành hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm tại các cơ quan, đơn vị. Đến nay, có 8/8 đơn vị hành chính cấp huyện và 18/18 cơ quan chuyên môn thuộc UBND và 82/82 đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt khung năng lực vị trí theo quy định (đạt 100%), tỷ lệ bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm đạt trên 95%.

b) Tuyển dụng, xét tuyển công chức, viên chức (CCVC)

Ngày 13/10/2021, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 715/KH-UBND về việc tuyển dụng công chức tỉnh Đắk Nông năm 2021, tùy vào diễn biến của dịch Covid-19 Hội đồng tuyển dụng sẽ tổ chức vào thời gian phù hợp, đảm bảo theo đúng quy định.

Trong năm, Sở Nội vụ ban hành 22 Quyết định tuyển dụng đối với các trường hợp đặc biệt trong tuyển dụng công chức; UBND cấp huyện Quyết định tuyển dụng, xét tuyển 29 công chức cấp xã. Ban hành 85 Quyết định chuyển công tác ngoại tỉnh, 61 Quyết định chuyển công tác trong tỉnh, 12 Quyết định tiếp nhận công tác; cho thôi việc theo nguyện vọng đối với 06 CCVC. 100% các trường hợp được tuyển dụng đúng quy định.

c) Bổ nhiệm vị trí lãnh đạo trong các cơ quan hành chính nhà nước

UBND tỉnh ban hành 09 Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, 17 Quyết định bổ nhiệm lãnh đạo cấp Sở và tương đương, 100% trường hợp được bổ nhiệm đúng quy định.

d) Thực hiện thăng hạng viên chức

Ban hành Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 về việc công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng II lên hạng I và giáo viên trung học phổ thông hạng III lên hạng II năm 2020 cho 115 trường hợp; ban hành 06 Quyết định chuyển ngạch đối với công chức, 100% trường hợp được xét thăng hạng đúng quy định.

e) Công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 762/KH-UBND ngày 29/12/2020 về đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm 2021, Công văn số 2382/UBND-NCKSTT ngày 17/5/2021 về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm 2021, đến nay đã thực hiện hoàn thành 100% nhiệm vụ đề ra. Kịp thời cập nhật kết quả đào tạo bồi dưỡng vào phần mềm để báo cáo Bộ Nội vụ⁸.

g) Bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026

Tỉnh đã tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 - 2026; đảm bảo dân chủ, đúng pháp luật, an toàn, tiết kiệm với 99,77% cử tri tham gia bầu cử. Qua đó, đã lựa chọn được những đại biểu ưu tú, xứng đáng đại diện cho ý chí nguyện vọng của Nhân dân tham gia vào cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương, kết quả⁹: Tổ chức, hoạt động của HĐND và UBND các cấp được triển khai kịp thời sau khi thực hiện xong cuộc bầu cử các huyện, thành phố, đồng thời đã hoàn thành việc kiện toàn các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên UBND cấp xã nhiệm kỳ 2021-2026¹⁰.

h) Chất lượng đội ngũ CBCC cấp xã

Hiện nay toàn tỉnh có 1.528 CBCC cấp xã, đã chuẩn chức danh theo vị trí việc làm, chuyên môn nghiệp vụ theo đúng quy định, đạt 100%.

5. Cải cách tài chính công

⁸ Trong năm, đã cử 17 CCVC ngành y tế tham gia đào tạo sau đại học; hơn 100 CBCCVC bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp Sở và tương đương; 13 CBCC bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp huyện; 03 công chức bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý tài nguyên và môi trường dành cho lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường khóa VI; 02 CBCC bồi dưỡng Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên cao cấp.

⁹ Bầu ra 06/06 đại biểu Quốc hội; 52/52 đại biểu HĐND cấp tỉnh; 271/272 đại biểu HĐND cấp huyện (khuyết 01 đại biểu của huyện Đắk Mil); 1.760/1774 đại biểu HĐND cấp xã (khuyết 14 đại biểu).

¹⁰ Đối với cấp tỉnh: Trình HĐND kiện toàn các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, ủy viên UBND cấp tỉnh: Miễn nhiệm 01 trường hợp, bầu bổ sung 01 trường hợp chức danh Chủ tịch UBND tỉnh, Miễn nhiệm 01 trường hợp, bầu bổ sung 01 trường hợp chức danh Phó Chủ tịch UBND tỉnh, miễn nhiệm và bầu bổ sung chức danh Ủy viên UBND tỉnh tại các kỳ họp, trong đó có: 03 trường miễn nhiệm, 02 trường hợp bầu bổ sung. Đối với cấp huyện: Phê chuẩn kết quả miễn nhiệm chức danh Phó Chủ tịch UBND huyện 02 trường hợp; phê chuẩn kết quả bầu bổ sung chức danh Phó Chủ tịch UBND huyện 02 trường hợp. Thống nhất nhân sự giới thiệu miễn nhiệm và bầu bổ sung chức danh Ủy viên UBND huyện: Trong đó, miễn nhiệm 01 trường hợp; bầu bổ sung 01 trường hợp.

Thực hiện nghiêm túc việc tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 14/02/2006; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ: Đến hết năm 2021 toàn tỉnh: Có 81,5% đơn vị quản lý hành chính cấp tỉnh; 95,2% đơn vị quản lý hành chính cấp huyện và 36,5% đơn vị quản lý hành chính cấp xã thực hiện cơ chế tự chủ. Có 377/377 đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ, đạt 100% (trong đó 20 đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, 357 đơn vị NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên).

6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử

a) Về ứng dụng CNTT

Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến: Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến tích hợp ứng dụng một cửa điện tử liên thông của tỉnh được triển khai cho toàn tỉnh bao gồm: 18/18 sở ngành tập trung tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh; 08/08 UBND huyện, thành phố; 71/71 xã, phường, thị trấn; 352 các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc. Cổng dịch vụ công trực tuyến đã tích hợp ứng dụng một cửa điện tử liên thông của tỉnh cung cấp 491 dịch vụ công mức độ 3 và 675 dịch vụ công mức độ 4; thực hiện kết nối 416 TTHC của tỉnh lên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

b) Các hệ thống nền tảng, phát triển dữ liệu

Tỉnh đã xây dựng Nền tảng chia sẻ, tích hợp (LGSP) và Kho dữ liệu dùng chung theo Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản 2.0. Đồng thời, đã kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) về các lĩnh vực: Dân cư; Đăng ký doanh nghiệp; bảo hiểm; văn bản quy phạm pháp luật; và các hệ thống: cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến; thông tin đăng ký và quản lý hộ tịch; cấp mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách; thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước. Trong các hệ thống nêu trên, tỉnh đã khai thác chính thức các dịch vụ dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp, văn bản quy phạm pháp luật và hệ thống cấp phiếu lý lịch tư pháp trực tuyến. Hiện tại, đang tiến hành kết nối với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh như cơ sở dữ liệu quản lý cán bộ, công chức, Cổng dịch vụ công tỉnh về Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh...

c) Các ứng dụng, dịch vụ

- Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (iOffice) hiện đang được nâng cấp lên phiên bản 5.0, được tích hợp chữ ký số, chứng thư số đã triển khai đồng bộ 100% các cơ quan từ cấp tỉnh đến cấp xã (bao gồm các đơn vị sự nghiệp công lập). Tỉnh mới chỉ triển khai thí điểm việc gửi nhận văn bản điện tử với các Bộ, ngành, đơn vị trên Trung ương qua trực liên thông văn bản Quốc gia cho 12 cơ quan, đơn vị.

- Việc ký số được triển khai đồng bộ đến 100% các cơ quan từ cấp tỉnh đến cấp xã (bao gồm các đơn vị sự nghiệp công lập), cụ thể: 19/19 Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; 08/08 UBND huyện, thành phố; 71/71 UBND các xã, phường, thị trấn, 352 các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc với 3.222 chứng

thư số, chữ ký số được cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương và cán bộ, công chức, kế toán có chữ ký số, chứng thư số phục vụ công tác chuyên môn, trong đó: đang hoạt động 2.485 (có 492 chứng thư số cho tổ chức; 1.993 cho cá nhân), đã thu hồi 743 chứng thư số, chữ ký số.

- Toàn tỉnh có 6.600 hộp thư điện tử công vụ (trong đó có 3.351 hộp thư dành cho các cơ quan, đơn vị hành chính), đạt tỷ lệ 100% CBCC được cấp Hộp thư điện tử công vụ để trao đổi thông tin điện tử trên môi trường mạng.

- Triển khai chuẩn hoá chế độ báo cáo Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội của tỉnh đã được kết nối, tích hợp với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

c) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

Đến nay, toàn tỉnh có 106 cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp các cấp đã triển khai thực hiện (đạt 100%), đồng thời đã triển khai ISO đưa vào hoạt động, kết quả xếp loại năm 2021¹¹:

d) Thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI.

UBND tỉnh ban hành danh mục tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích, phối hợp chặt chẽ với bưu điện tỉnh để hướng dẫn cho người dân, tổ chức biết, trong năm 2021 tiếp nhận hồ sơ 901 hồ sơ; trả kết quả giải quyết 3.757 hồ sơ.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Được sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của Bộ Nội vụ, Tỉnh ủy, sự phối hợp chặt chẽ của các đơn vị, địa phương, nên 100% hoạt động Kế hoạch CCHC năm 2021 của tỉnh được hoàn thành theo đúng kế hoạch đề ra.

- Công tác thể chế hóa các văn bản của Trung ương tại địa phương đã được thực hiện thường xuyên, kịp thời góp phần nâng cao chất lượng thi hành pháp luật, đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn tại địa phương.

- Việc kiểm soát TTHC được chặt chẽ, giảm thiểu tối đa thời gian giải quyết cho người dân, doanh nghiệp; kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại các cấp đạt tỷ lệ đúng hạn cao, chiếm tỷ lệ trên 98%.

- Tổ chức bộ máy bên trong các cơ quan, đơn vị, địa phương đã được tinh gọn, tinh giản tối ưu, gắn liền với việc ứng dụng khung năng lực vị trí việc làm trong công tác sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức làm việc theo đúng năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Việc phân cấp quản lý giữa cấp tỉnh với địa phương và giữa các cấp với nhau được rõ ràng, đặc biệt là về phân cấp quản lý về CBCCVC, về tài chính, ngân sách...

¹¹ có 49 cơ quan xếp loại Tốt (chiếm 46,2%); 43 cơ quan xếp loại Khá (chiếm 40,5%); 14 cơ quan xếp loại Trung bình (chiếm 13,2%).

- Khung năng lực vị trí việc làm đã được các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp công lập đã được xây dựng, đạt 100%. Việc tổ chức thi viên chức, nâng ngạch, thăng hạng,... được thực hiện theo đúng quy định.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động hành chính đã góp phần đặc lực trong công tác lãnh đạo quản lý, theo dõi và xử lý công việc hành chính được thông suốt; việc kiểm soát tình hình giải quyết TTHC qua phần mềm Một cửa điện tử được nhanh gọn, hiệu quả, tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC đúng hạn và trước hạn đạt tỷ lệ cao.

- Năm 2021, tỉnh tiếp tục thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số CCHC đối với các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện đã được tỉnh triển khai trên phần mềm, do đó giảm thiểu các chi phí, thuận tiện trong công tác triển khai đánh giá, chấm điểm và xếp loại chỉ số.

2. Khó khăn, tồn tại, hạn chế

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên đã tác động không nhỏ đến tiến độ triển khai một số hoạt động theo kế hoạch.

- Vẫn còn tình trạng số ít hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn, sai sót phải trả lại.

- Hiện nay, vẫn chưa có nhiều đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh thực hiện được việc tự chủ về tài chính.

- Tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 được tiếp nhận và giải quyết vẫn còn rất thấp; có nhiều dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đến nay chưa phát sinh hồ sơ điện tử. Hạ tầng kỹ thuật CNTT cấp xã đã xuống cấp, hư hỏng. Người dân, tổ chức, doanh nghiệp chưa có thói quen nộp hồ sơ điện tử (vẫn thường nộp hồ sơ giấy tại Bộ phận một cửa) nên việc phát sinh hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống dịch vụ công của tỉnh rất ít; công tác tuyên truyền và khuyến khích người dân, tổ chức, doanh nghiệp về dịch vụ công trực tuyến thực hiện chưa thường xuyên.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP NĂM 2022

1. Tiếp tục triển khai Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND về việc ban hành Kế hoạch CCHC tỉnh năm 2022 có trọng tâm, trọng điểm đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh

2. Tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh và tự đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh theo hướng đổi mới sáng tạo, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông; bảo đảm đánh giá toàn diện, khách quan, công bằng, kịp thời, phản ánh đầy đủ, đa chiều kết quả CCHC của tỉnh.

3. Hoàn thiện hệ thống các văn bản QPPL, nhằm triển khai thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

4. Tiếp tục kiện toàn hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ của Trung tâm Hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa chính quyền các cấp. Khắc phục những tồn tại, hạn chế trong phối hợp giải quyết TTHC liên thông giữa các cấp, các ngành.

5. Tiếp tục sắp xếp, tinh gọn đầu mối tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020, Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ.

6. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm thực hiện tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Đẩy mạnh công tác CCHC gắn với xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số. Xây dựng chính quyền điện tử và đô thị thông minh, ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật và công nghệ số, khắc phục tình trạng không đồng bộ giữa phần mềm và trang thiết bị (đặc biệt ở các đơn vị cấp xã).

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Để thực hiện tốt công tác CCHC, ngoài sự nỗ lực, chủ động của mỗi địa phương; đề nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành dành nhiều sự ưu tiên hơn nữa trong thực hiện Chương trình CCHC; quan tâm bố trí kinh phí cho các địa phương trong triển khai thực hiện công tác CCHC, nhất là việc mua sắm cơ sở, vật chất, nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin.

2. Chính phủ, Bộ ngành Trung ương có chính sách bảo đảm chế độ cho CBCCC,VC thực hiện công tác cải cách hành chính, kiểm soát TTHC, làm việc tại Bộ phận Một cửa theo quy định của pháp luật.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2021 và nhiệm vụ, giải pháp năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông, kính gửi Bộ Nội vụ xem xét, tổng hợp *nb*

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NCKSTT(La).

14

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Chiến

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÔNG TÁC CCHC NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Ban hành kèm Báo cáo số 895 /BC-UBND ngày 24 / 12/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	84	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	84	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	43	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.1.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	5	
1.1.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	4	
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	57	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	51	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	6	(Còn 06 nhiệm vụ chưa hoàn thành trong hạn)
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức		1	KH số 23/KH-SNV ngày 22/3/2021 về việc tổ chức điều tra, khảo sát



STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ công y tế trên địa bàn tỉnh năm 2021
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	800	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	
2.	Cải cách thể chế			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	33	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	26	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	33	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	11	
3.	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	18	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	80	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	2.028	
Trong	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	1.579	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
đó	Số TTHC thực hiện ở cấp tỉnh, huyện	Thủ tục	40	
	Số TTHC thực hiện ở cấp tỉnh, huyện, xã	Thủ tục	57	
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	231	
	Số TTHC thực hiện ở cấp huyện, xã:	Thủ tục	12	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	109	
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	2.028	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	361	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	87	
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	90	
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100%	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100%	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ HS TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99,9%	
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98%	
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98,2%	
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn (ở cả 3 cấp).	%	99,4%	
3.5.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.5.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	2028	
3.5.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	1.166	
3.5.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục	675	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	21	
4.1.2.	Số ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Cơ quan, đơn vị	2	
4.1.3.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị	37	
4.1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị	450	
Trong đó	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	4	
	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	123	
	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	323	
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	10,2%	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.921	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.756	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,4%	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	13.284	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	12.951	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	239	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	12,1%	
5.	Cải cách chế độ công vụ			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	22 (100%)	
5.1.2.	Số ĐVị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	443 (100%)	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	Cơ quan phối hợp (Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước) chưa sắp xếp thời gian phối hợp được
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	22	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	12	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	Thường trực Tỉnh ủy kết luận thống nhất không thi tuyển (vì tình hình dịch Covid và đội ngũ y tế đang trong thời gian chống dịch)
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	17	
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).		0	
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3.	Số LĐ cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
6.	Cải cách tài chính công			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	16	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	31	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	377	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
7.	Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số			
7.1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
7.2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
7.3.	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	
7.4.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.		100%	
7.5.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.6.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.6.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100%	
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100%	
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100%	
7.6.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	996.193	
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	95%	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	5%	Các văn bản mật
7.7.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.7.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	CQ, ĐV	100%	
7.7.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	CQ, ĐV	100%	
7.7.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	CQ, ĐV	100%	
7.8.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.8.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	683	
7.8.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	490	
7.8.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	Hồ sơ	33,4%	64.632/193.667
7.8.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	Hồ sơ	10,74%	20.801/193.667